

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

120
ÔN
' NHI
OÁN
ỆT
qy

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Đại	Chủ tịch
Ông Vũ Huy Đông	Thành viên
Ông Đặng Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Bặc	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Đức Thành	Giám đốc
Ông Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh
Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG



Vũ Văn Đại

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Số: 256A - 22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 04 năm 2022, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không thu thập được các thư xác nhận của các bên thứ ba liên quan đến số dư của các khoản công nợ tại ngày 31/12/2021 cụ thể: Vay và nợ thuê tài chính với giá trị 85.854.629.121 đồng, phải trả ngắn hạn khác với giá trị 8.774.353.836 đồng, và khoản vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 11.075.744.813 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung, thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến tính đầy đủ, tính có thật và tính chính xác của các khoản mục này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.694.747.953	19.633.192.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.485.779.606	5.545.868.960
1. Tiền	111		2.485.779.606	4.045.868.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	2.059.802.700
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	9.000.000.000	2.059.802.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.732.850.209	9.590.471.158
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	6.358.527.547	9.226.855.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	312.112.117	35.430.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	351.318.053	328.185.187
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(289.107.508)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.237.181.291	2.072.546.255
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	2.237.181.291	2.072.546.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238.936.847	364.503.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	238.936.847	364.503.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.966.643.476	412.576.602.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		389.308.808.237	408.943.852.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	389.308.808.237	408.943.852.436
- Nguyên giá	222		597.441.482.443	592.412.843.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.132.674.206)	(183.468.991.513)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.281.284	6.913.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	168.281.284	6.913.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.489.553.955	3.625.836.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	3.489.553.955	3.625.836.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		413.661.391.429	432.209.795.658

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		196.827.296.386	221.726.855.543
I. Nợ ngắn hạn	310		34.113.900.556	35.406.867.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	3.059.141.426	3.724.497.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	20.029.822	21.171.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	478.899.779	750.743.072
4. Phải trả người lao động	314		3.417.457.050	3.775.603.983
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	8.897.779.836	8.894.258.742
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	18.240.592.643	18.240.592.643
II. Nợ dài hạn	330		162.713.395.830	186.319.988.473
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	162.713.395.830	186.319.988.473
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.834.095.043	210.482.940.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	216.834.095.043	210.482.940.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		231.748.671.195	231.748.571.195
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		231.748.671.195	231.748.571.195
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.914.576.152)	(21.265.631.080)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(21.265.631.080)	(30.856.639.719)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.351.054.928	9.591.008.639
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		413.661.391.429	432.209.795.658

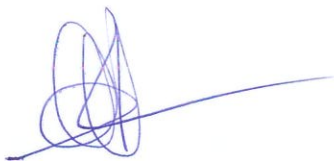
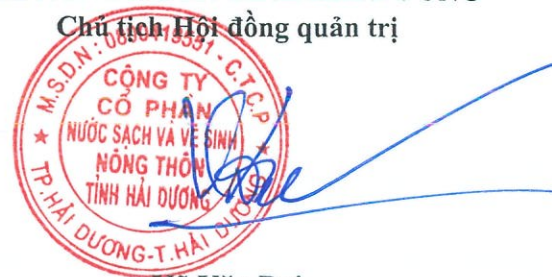
Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng,
phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Năm 2021
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	109.222.005.770	117.807.574.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.222.005.770	117.807.574.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	91.532.722.311	97.505.214.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.689.283.459	20.302.360.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	321.477.142	545.688.902
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	1.148.387.613	860.926.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	10.204.225.581	10.167.913.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.658.147.407	9.819.209.061
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	190.650.652	15.073.000
12. Chi phí khác	32	VI.5.	232.972.642	243.273.422
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(42.321.990)	(228.200.422)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.615.825.417	9.591.008.639
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	264.770.489	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.351.054.928	9.591.008.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	274,05	401,09

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.301.773.044	116.160.164.446
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.090.014.724)	(60.072.479.815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.273.336.392)	(25.869.745.497)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.419.986	99.457.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.787.987.739)	(9.074.717.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.174.854.175	21.242.679.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.009.630.728)	(4.899.016.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(2.059.802.700)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.059.802.700	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		321.477.142	545.688.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.628.350.886)	(6.413.130.434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.606.592.643)	(18.240.592.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.606.592.643)	(18.240.592.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.060.089.354)	(3.411.043.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.545.868.960	8.956.912.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.485.779.606	5.545.868.960

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800419551 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020, vốn điều lệ của Công ty là **231.226.000.000 đồng** (Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Vũ Văn Đại - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cụm Kinh doanh nước sạch số 1	Xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
2. Cụm Kinh doanh nước sạch số 2	Xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
3. Cụm Kinh doanh nước sạch số 3	Xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
4. Cụm Kinh doanh nước sạch số 4	Xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5. Cụm Kinh doanh nước sạch số 5	Xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
6. Cụm Kinh doanh nước sạch số 6	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
7. Cụm Kinh doanh nước sạch số 7	Xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
8. Cụm Kinh doanh nước sạch số 8	Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2021 là 309 người (tại ngày 31/12/2020 là 301 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và Theo khoản 2 điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp được miễn thuế trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	2.485.779.606	4.045.868.960
Tiền mặt	117.732.521	93.916.058
Tiền gửi ngân hàng	2.368.047.085	3.951.952.902
Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	1.500.000.000
Cộng	2.485.779.606	5.545.868.960

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	2.059.802.700	2.059.802.700
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương (1)	-	-	2.059.802.700	2.059.802.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tổng cộng	9.000.000.000	9.000.000.000	2.059.802.700	2.059.802.700

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương với lãi suất 5,1%/năm, lãi nhập gốc quay vòng, đã được tất toán trong năm.

(2) Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/4857007/HĐTĐ ngày 21/05/2021 với số tiền là 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm.

(3) Khoản tiền gửi theo hai hợp đồng tiền gửi số 024291021.001/2021/VIB-NS ngày 29/10/2021 và 024291121.001/2021/VIB-NS ngày 29/11/2021, số tiền gửi lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn	305.932.120	(255.932.120)	358.929.120	-
Công ty TNHH Nước sạch An Bình	5.787.405.600	-	8.585.664.000	-
Các đối tượng khác	265.189.827	(33.175.388)	282.262.834	-
Cộng	6.358.527.547	(289.107.508)	9.226.855.954	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo).

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	17	17
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	45.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Mạnh Tuấn	232.112.100	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	-	430.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận WCERT	35.000.000	35.000.000
Cộng	312.112.117	35.430.017

5. Nợ xấu

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	339.107.508	50.000.000	-	-
Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Nam Sơn (trạm nước Cộng Hòa)	305.932.120	50.000.000	-	-
Các đối tượng khác	33.175.388	-	-	-
Cộng	339.107.508	50.000.000	-	-

6. Phải thu khác

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	301.818.053	-	278.685.187	-
Các khoản khác	301.818.053	-	278.685.187	-
- Ký cược, ký quỹ	49.500.000	-	49.500.000	-
Cộng	351.318.053	-	328.185.187	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Hệ thống nhà máy nước	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	5.502.236.098	5.311.838.846	581.361.750.255	-	237.018.750	592.412.843.949
Mua trong năm	-	124.152.324	-	-	58.000.000	182.152.324
Đầu tư XDCB hoàn thành	488.178.103	-	4.690.521.270	-	-	5.178.699.373
Giảm do tháo dỡ	(117.243.605)	-	(214.969.598)	-	-	(332.213.203)
Phân loại lại	-	-	(422.019.712.247)	422.019.712.247	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	5.873.170.596	5.435.991.170	163.817.589.680	422.019.712.247	295.018.750	597.441.482.443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	838.218.392	1.796.072.500	180.622.823.348	-	211.877.273	183.468.991.513
Khấu hao trong năm	400.264.538	701.151.747	6.665.949.011	17.033.684.892	15.123.922	24.816.174.110
Giảm do tháo dỡ	(152.491.417)	-	-	-	-	(152.491.417)
Phân loại lại	-	-	(139.535.742.161)	139.535.742.161	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	1.085.991.513	2.497.224.247	47.753.030.198	156.569.427.053	227.001.195	208.132.674.206
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	4.664.017.706	3.515.766.346	400.738.926.907	-	25.141.477	408.943.852.436
Tại ngày 31/12/2021	4.787.179.083	2.938.766.923	116.064.559.482	265.450.285.194	68.017.555	389.308.808.237

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 983.057.841 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.105.266.807	-	1.939.944.330	-
Công cụ, dụng cụ	21.625.381	-	22.312.822	-
Hàng hóa	110.289.103	-	110.289.103	-
Cộng	2.237.181.291	-	2.072.546.255	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	238.936.847	364.503.645
Chi phí trả trước khác	238.936.847	364.503.645
b) Dài hạn	3.489.553.955	3.625.836.868
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	522.855.734	726.382.153
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.966.698.221	2.899.454.715
Cộng	3.728.490.802	3.990.340.513

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống cấp nước tại các xã	33.643.636	6.913.636
Sửa chữa lớn tài sản cố định	134.637.648	-
Cộng	168.281.284	6.913.636

11. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	364.223.128	364.223.128	1.172.800.379	1.172.800.379
Công ty CP Lâm Tuấn Dương	441.317.796	441.317.796	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	285.099.595	285.099.595	814.219.386	814.219.386
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bạch Đằng 9	732.486.620	732.486.620	732.486.620	732.486.620
Công ty CP Điện nước lắp máy và Xây dựng Viwaseen4	341.621.551	341.621.551	341.621.551	341.621.551
Các đối tượng khác	894.392.736	894.392.736	663.369.411	663.369.411
Cộng	3.059.141.426	3.059.141.426	3.724.497.347	3.724.497.347

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Nhà máy nước sạch Tiên Tiến	15.683.448	15.856.437
Các đối tượng khác	4.346.374	5.314.846
Cộng	20.029.822	21.171.283

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	689.935.885	2.199.475.504	2.728.246.026	161.165.363
Thuế TNDN	-	264.770.489	-	264.770.489
Thuế thu nhập cá nhân	44.433.498	49.763.116	88.716.816	5.479.798
Thuế tài nguyên	16.373.689	252.022.505	251.218.480	17.177.714
Các loại thuế khác	-	358.953.397	328.646.982	30.306.415
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.753.819	4.753.819	-
Cộng	750.743.072	3.129.738.830	3.401.582.123	478.899.779

14. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	64.738.441
Bảo hiểm xã hội	24.366.813	28.807.465
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.873.413.023	8.800.712.836
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (*)	7.777.027.000	7.777.027.000
Tiền vốn đối ứng các xã nộp thừa	997.326.836	997.326.836
Các khoản khác	99.059.187	26.359.000
Cộng	8.897.779.836	8.894.258.742

(*) Khoản phải trả Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án: Hệ thống cấp nước sạch xã An Đức, huyện Ninh Giang số 1151/QĐ-UBND ngày 11/04/2017.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021			Trong năm			01/01/2021	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Ngắn hạn	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Vay dài hạn đến hạn trả	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643
b) Dài hạn	162.713.395.830	162.713.395.830	-	23.606.592.643	186.319.988.473	186.319.988.473	186.319.988.473	186.319.988.473
Vay dài hạn	162.713.395.830	162.713.395.830	-	23.606.592.643	186.319.988.473	186.319.988.473	186.319.988.473	186.319.988.473
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	80.488.629.121	80.488.629.121	-	10.732.000.000	91.220.629.121	91.220.629.121	91.220.629.121	91.220.629.121
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	82.224.766.709	82.224.766.709	-	12.874.592.643	95.099.359.352	95.099.359.352	95.099.359.352	95.099.359.352
Cộng	<u>180.953.988.473</u>	<u>180.953.988.473</u>	<u>18.240.592.643</u>	<u>41.847.185.286</u>	<u>204.560.581.116</u>	<u>204.560.581.116</u>	<u>204.560.581.116</u>	<u>204.560.581.116</u>

(1) Khoản vay UBND tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đối ứng của tỉnh khi bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương số 3161/QĐ-UBND ngày 17/10/2017; tổng vốn vay là 107.318.629.121 đồng, thời gian hoàn trả tối đa 20 năm, kỳ hoàn trả đầu tiên ngày 15/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương theo Hợp đồng cho vay lại Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Đồng bằng Sông Hồng số 18/2017/HĐCVL-NSSH/QĐTPT ngày 11/08/2017 giữa bên cho vay lại là Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương và bên vay lại là Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương, hợp đồng này căn cứ theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 về việc xử lý vốn vay WB và bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh từ Ban Quản lý dự án WB, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương quản lý và sử dụng. Tổng số vốn phải trả là 159.472.322.567 đồng; trong đó: Khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4115 là 37.388.813.559 đồng, thời hạn cho vay lại 09 năm, thời hạn trả nợ 09 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2025, khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4710 là 122.083.509.008 đồng, thời hạn cho vay lại 14 năm, thời hạn trả nợ 14 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2030; lãi suất cho vay 0%.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	239.141.648.895	(30.856.639.719)	208.285.009.176
Lãi trong năm trước	-	9.591.008.639	9.591.008.639
Giảm khác (*)	(7.393.077.700)	-	(7.393.077.700)
Số dư tại ngày 31/12/2020	231.748.571.195	(21.265.631.080)	210.482.940.115
Lãi trong năm nay	-	6.351.054.928	6.351.054.928
Tăng khác	100.000	-	100.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	231.748.671.195	(14.914.576.152)	216.834.095.043

(*) Giá trị vốn giảm là do điều chỉnh phần vốn cổ đông các xã chưa góp đủ.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	195.837.526.382	195.837.526.382
Các cổ đông khác	35.911.144.813	35.911.044.813
Cộng	231.748.671.195	231.748.571.195

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	231.748.571.195	239.141.648.895
+ Vốn góp tăng trong năm	100.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	7.393.077.700
+ Vốn góp cuối năm	231.748.671.195	231.748.571.195

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.174.857	23.174.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.174.867	23.174.857
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.867	23.174.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.174.867	23.174.857
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.867	23.174.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	105.326.453.442	103.206.155.564
Doanh thu sửa chữa, lắp đặt	3.720.471.911	13.982.354.368
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	175.080.417	619.064.199
Cộng	109.222.005.770	117.807.574.131

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	88.243.895.254	80.097.220.355
Giá vốn sửa chữa, lắp đặt	3.138.257.631	16.876.582.924
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	150.569.426	531.410.792
Cộng	91.532.722.311	97.505.214.071

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	321.477.142	545.688.902
Cộng	321.477.142	545.688.902

4. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập do thu hồi vật tư	174.203.412	-
Thu tiền vi phạm hợp đồng sử dụng nước	16.447.240	15.000.000
Thu nhập khác	-	73.000
Cộng	190.650.652	15.073.000

5. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại tài sản bị tháo dỡ	179.721.786	-
Chi phí tháo dỡ tài sản	39.862.868	-
Chi phí phạt vi phạm lĩnh vực thuế	4.753.819	235.773.422
Chi phí chậm nộp bảo hiểm xã hội	3.586.069	-
Chi phí khác	5.048.100	7.500.000
Cộng	232.972.642	243.273.422

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.148.387.613	860.926.703
Chi phí dụng cụ đồ dùng	337.453.105	344.092.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.203.608	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.687.400	345.224.173
Chi phí bằng tiền khác	161.043.500	171.609.561
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.204.225.581	10.167.913.198
Chi phí nhân viên quản lý	6.316.005.637	6.504.971.492
Chi phí vật liệu quản lý	207.214.795	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	562.684.239	177.471.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.882.217	225.758.254
Thuế, phí và lệ phí	63.037.445	2.000.000
Chi phí dự phòng	289.107.508	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.746.845	2.076.037.876
Chi phí bằng tiền khác	2.177.546.895	1.181.674.450
Tổng cộng	10.204.225.581	10.167.913.198

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.086.871.540	34.345.639.668
Chi phí nhân công	31.408.783.383	36.852.552.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.816.174.110	24.472.738.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.449.031.494	14.216.590.976
Chi phí khác bằng tiền	3.708.158.544	4.198.060.330
Cộng	102.469.019.071	114.085.582.372

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.269.561.967	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	426.951.005	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(3.170.839.270)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.525.673.702	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	252.567.369	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	126.283.685	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	126.283.684	-
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.346.263.450	9.591.008.639
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.604.606	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	(9.591.008.639)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.384.868.056	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	276.973.611	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	138.486.806	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	138.486.805	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	264.770.489	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.351.054.928	9.591.008.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.351.054.928	9.591.008.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.174.867	23.912.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274,05	401,09

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phân loại khoản vay chưa có quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố phải trả khác	-	7.777.027.000
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	23.606.592.643	18.240.592.643

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông nắm giữ 85% vốn góp

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác	7.777.027.000	7.777.027.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	7.777.027.000	7.777.027.000
Vay	85.854.629.121	96.586.629.121
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	85.854.629.121	96.586.629.121

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	598.812.900	564.000.000
Cộng	598.812.900	564.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

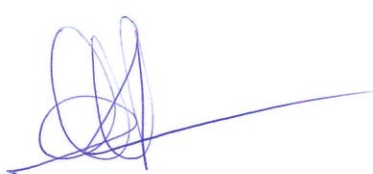
Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Vũ Văn Đại